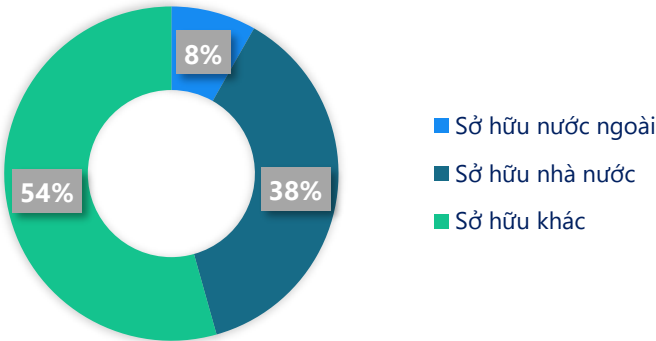


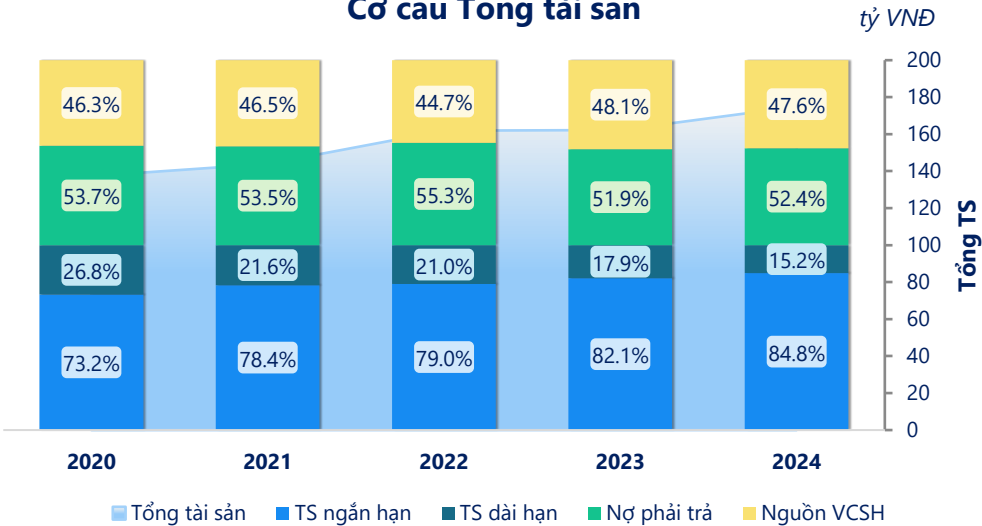
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		21,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,653		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,768		
SL cổ phiếu LH		3,977,936		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,865		
% sở hữu nước ngoài		8.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		83		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		84		
P/E		5.9		
EPS		3,539		
	YTD	1T	3T	6T
ADC		10.3%	13.1%	5.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



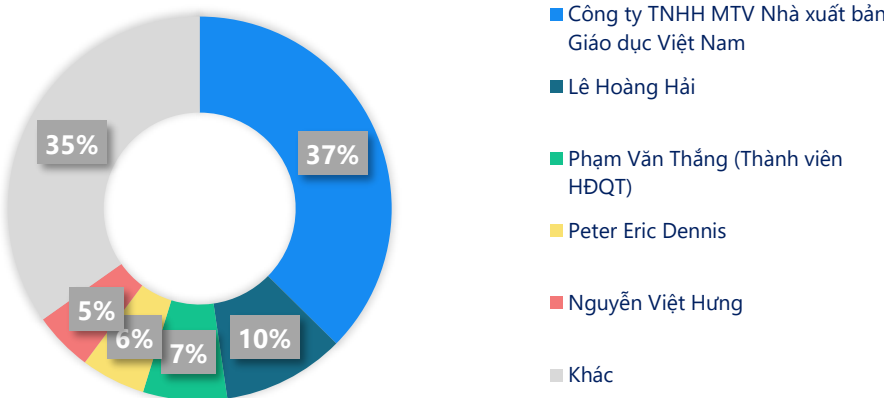
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ADC** năm 2024 tăng trưởng **7.78%** so với năm trước, đạt **174.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.4% và 47.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

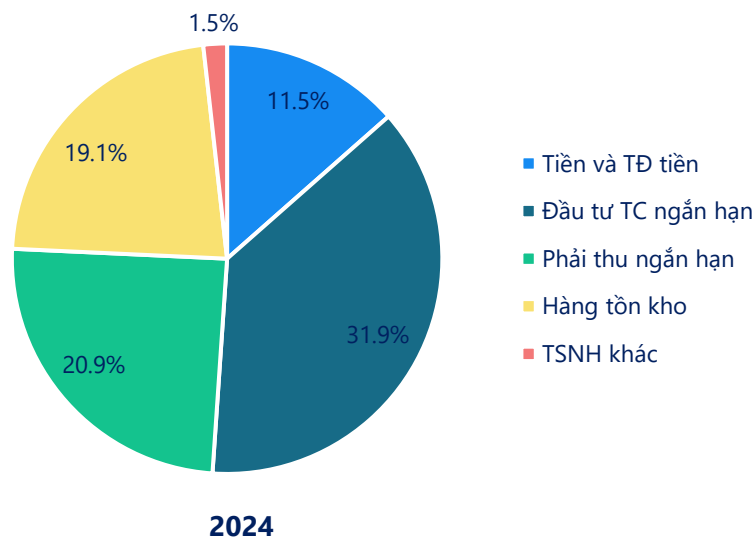
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **54.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 37.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 8.24%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **37.4%**, lớn thứ 2 là Lê Hoàng Hải nắm giữ 10.3% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Thắng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.07%.

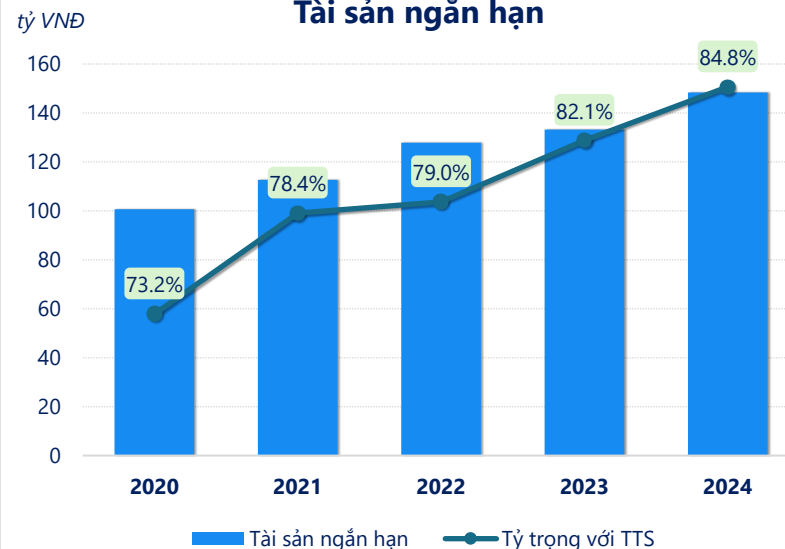
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



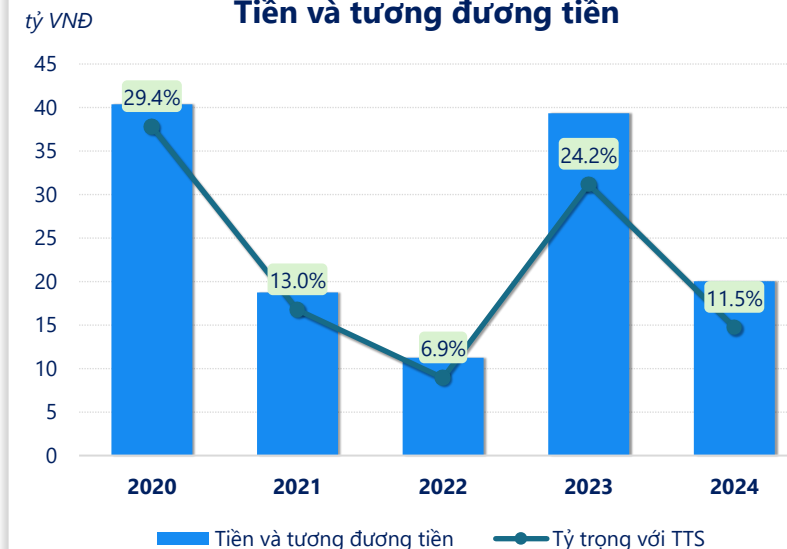
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ADC đạt **148.3** tỷ đồng, tăng trưởng **11.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

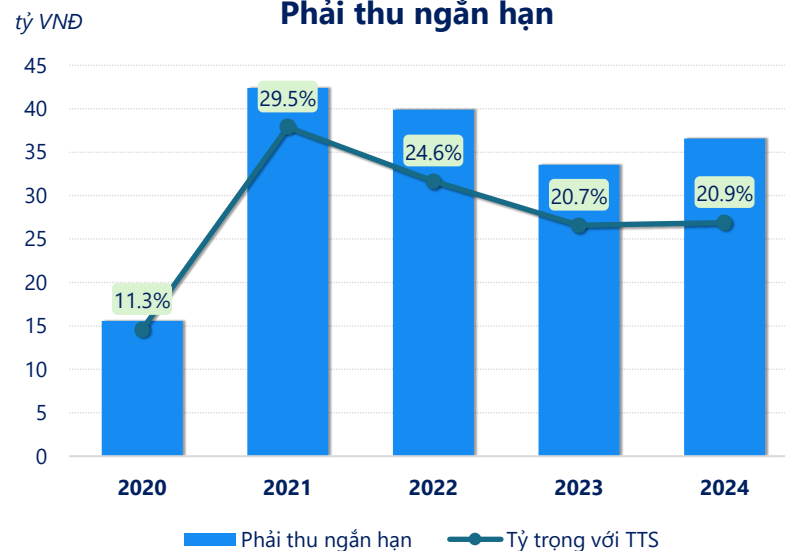
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



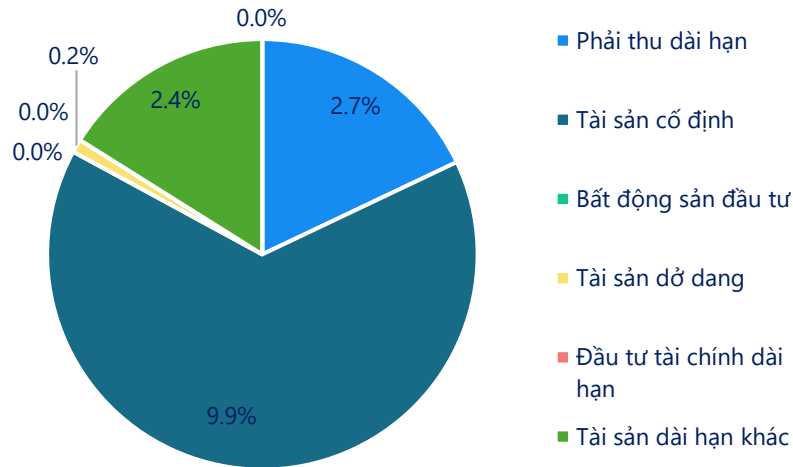
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



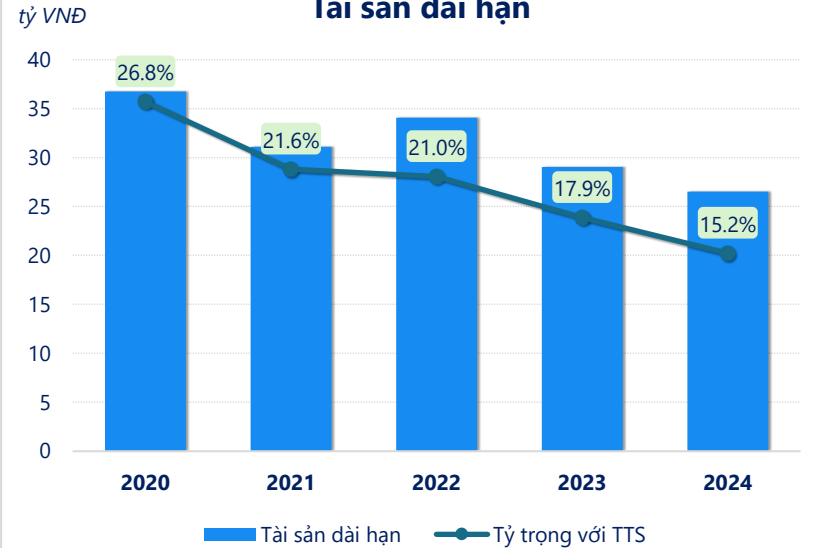
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **26.53** tỷ đồng giảm **8.66%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.86%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.72%.

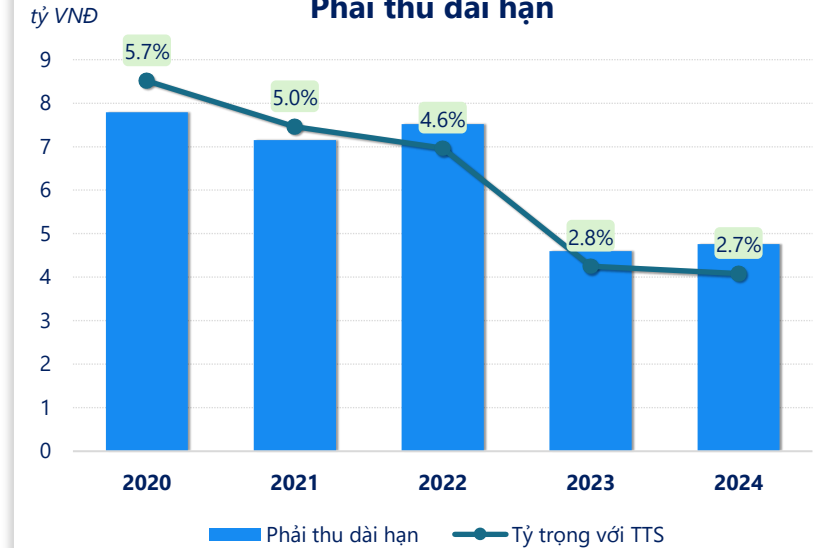
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



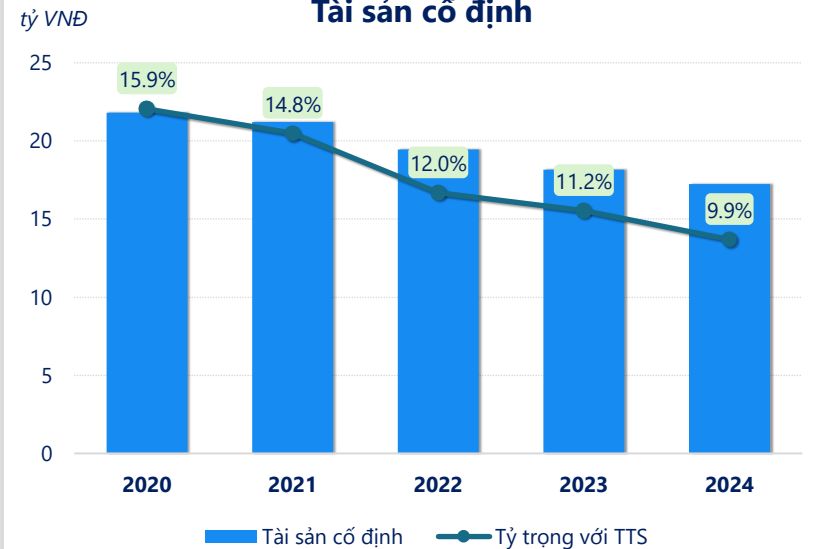
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



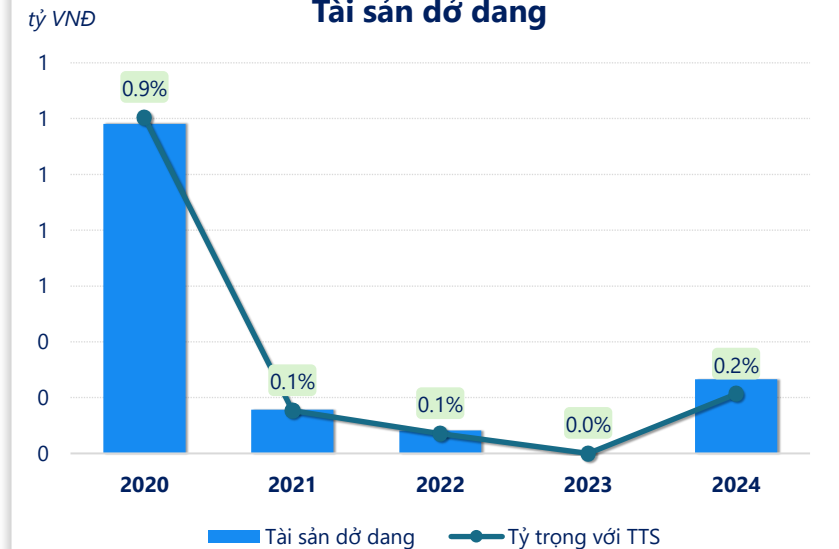
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

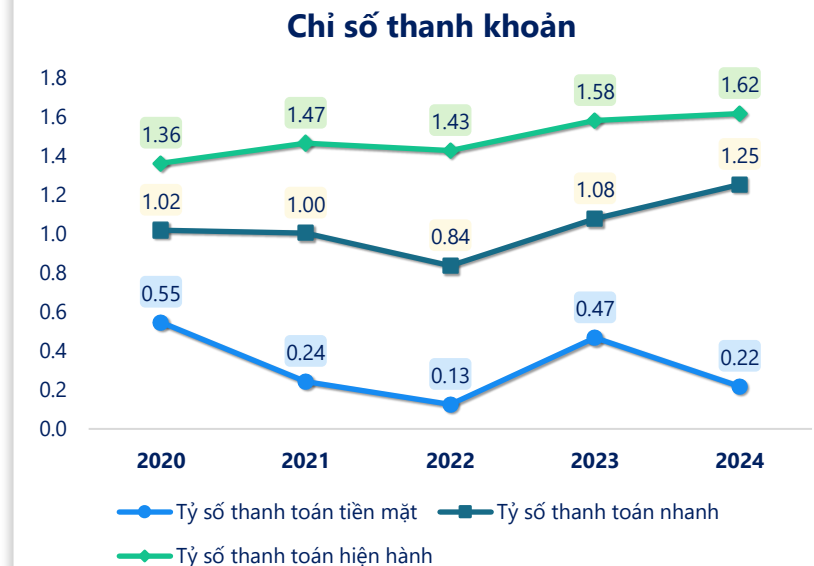
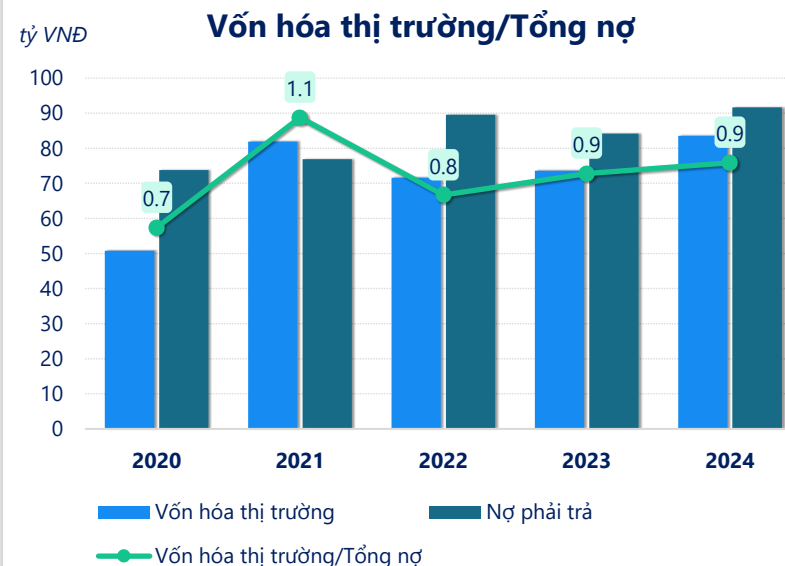
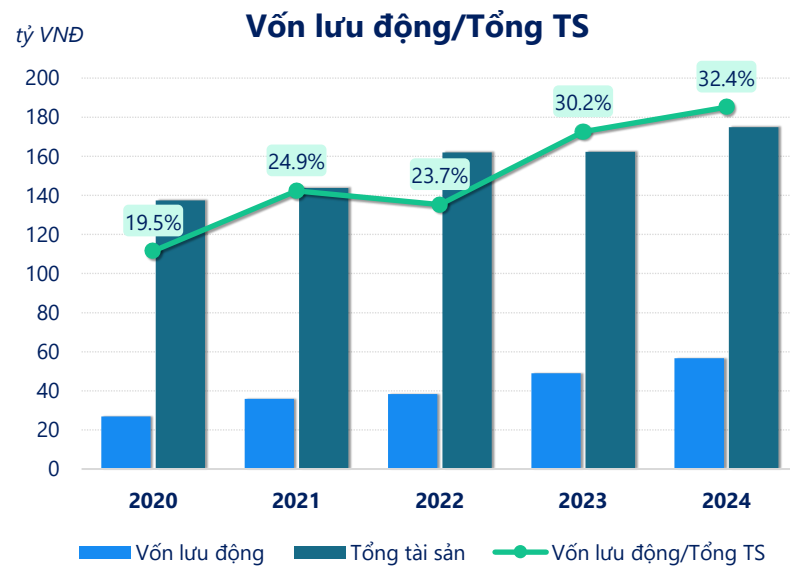
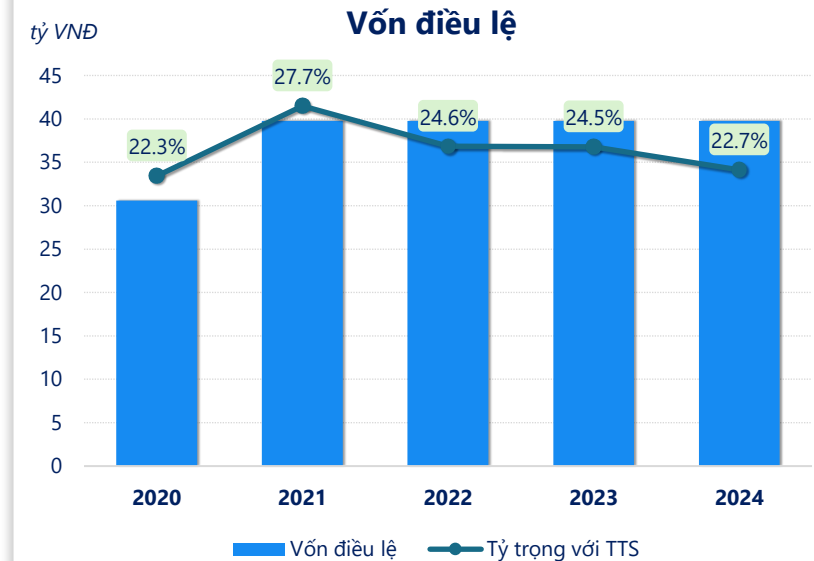
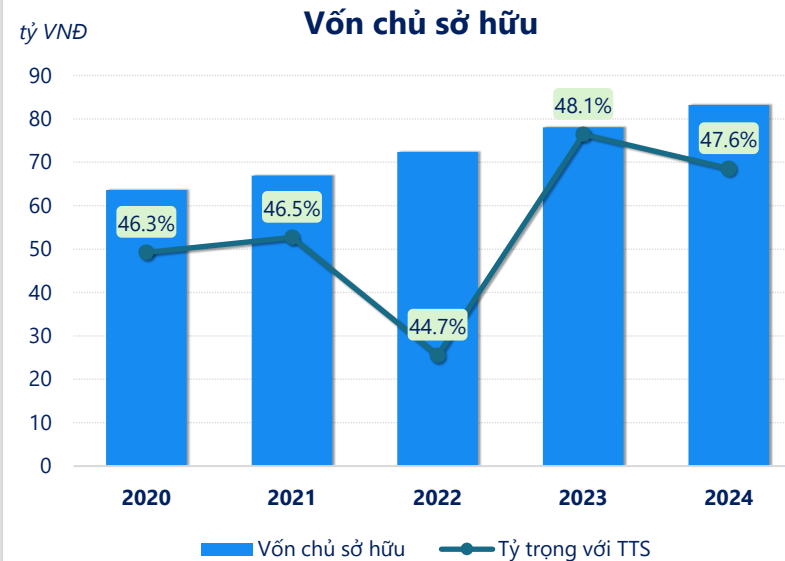
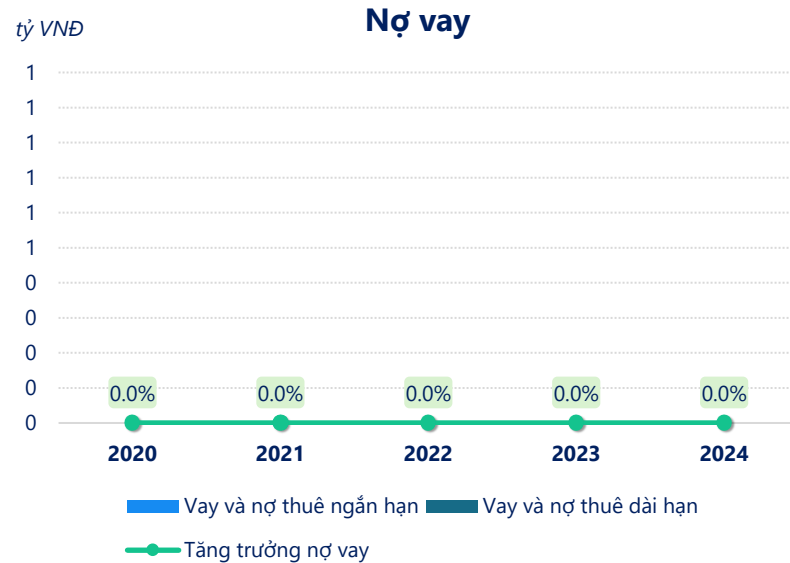


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	176	162	8.5%
Tài sản ngắn hạn	150	133	12.3%
Tiền và tương đương tiền	20.0	39.3	-49.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.8	12.8	337%
Phải thu ngắn hạn	38.6	33.5	14.9%
Hàng tồn kho	32.6	42.4	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	5.14	-49.0%
Tài sản dài hạn	26.5	29.0	-8.8%
Phải thu dài hạn	4.74	4.60	3.0%
Tài sản cố định	17.2	18.2	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.27	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.27	6.29	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	92.7	84.2	10.1%
Nợ ngắn hạn	92.7	84.2	10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	43.6	7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.3	78.0	6.7%
Vốn chủ sở hữu	83.3	78.0	6.7%
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	381	299	390	432	412
Giá vốn hàng bán	246	187	250	290	272
Lợi nhuận gộp	135	113	141	142	141
Doanh thu HĐTC	1.43	1.42	0.74	1.60	1.95
Chi phí TC	-0.60	-0.11	0.15	0.32	0.26
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.2	85.3	104	104	104
Chi phí QLDN	22.7	15.5	19.7	20.9	20.2
LN thuần từ HĐKD	15.1	13.3	17.1	18.5	17.7
Lợi nhuận khác	1.05	0.33	0.09	-0.29	-0.16
LN trước thuế	16.2	13.6	17.2	18.2	17.6
Lợi nhuận sau thuế	12.4	10.4	13.2	14.2	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	10.4	13.2	14.2	14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.07	-21.6	4.80	28.5	29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	4.51	-6.73	5.59	-42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.29	-4.57	-5.57	-5.97	-5.98
Tiền đầu kỳ	37.2	40.4	18.7	11.2	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.19	-21.6	-7.50	28.1	-19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.4	18.7	11.2	39.3	20.0